

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

<u>Mục lục</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty phát triển khoáng sản thành Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản theo Quyết định số 3902/QĐ-BCN ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 08 năm 2012 và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 12.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
Vốn góp của Nhà nước	3.600.000.000	30
Vốn góp của các cổ đông khác	8.400.000.000	70
Cộng	12.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại 183 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Gia công cơ khí, chế tạo và dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; điện quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà Nước cấm);
- Sản xuất kinh doanh đá ốp lát tự nhiên;
- Thiết kế kiến trúc công trình;

Kết quả Hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản đã điều hành Công ty trong kỳ trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Năm 2014	Năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Gia Hưng	Ủy viên HĐQT	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Công	Ủy viên HĐQT	Ủy viên HĐQT
Phạm Thanh Sơn	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Đức Hùng		Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thanh		Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Họ và tên	Năm 2014	Năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Trưởng ban Kiểm soát	Ủy viên Ban KS
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Ủy viên Ban KS	Ủy viên Ban KS
Ông Ngô Thành Long	Ủy viên Ban KS	Ủy viên Ban KS

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Năm 2014	Năm 2013
Ông Nguyễn Đình Công	Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngân		Kế toán trưởng

Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Trong kỳ hoạt động, ngoài những khoản thu nhập theo quy định của Công ty, Ban Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản thu nhập nào khác và không có bất kỳ sự dàn xếp nào có lợi riêng cho các thành viên trong Ban Giám đốc.

Công bố Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: 183 Đường Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

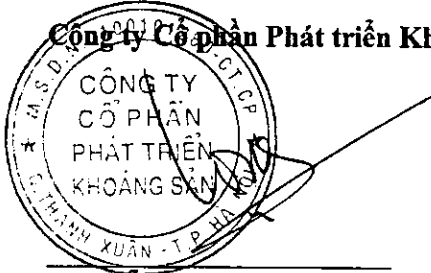
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản



Nguyễn Đình Công

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Số: 08/01/2015-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của**Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản*

Kính gửi : **Hội đồng quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần phát triển khoáng sản

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản, được lập ngày 26/03/2014, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ
VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

Giám đốc



Phạm Văn Biện

GCN Đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2313.2014.101.1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Kim Anh

GCN Đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1367.2014.101.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.166.157.706	8.809.258.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.056.510.515	492.405.085
1. Tiền	111	V.1	1.056.510.515	492.405.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	5.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.338.724.324	1.490.005.320
1. Phải thu của khách hàng	131		2.146.998.245	2.308.332.992
2. Trả trước cho người bán	132		420.674.741	421.292.400
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	20.840.142	10.168.732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.249.788.804)	(1.249.788.804)
IV. Hàng tồn kho	140		494.289.932	494.289.932
1. Hàng tồn kho	141	V.4	494.289.932	494.289.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	1.276.632.935	832.557.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.270.632.935	826.557.917
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.000.000	6.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.209.794.397	6.038.044.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.156.682.861	5.783.192.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.156.682.861	5.783.192.896
- Nguyên giá	222		10.049.688.368	9.959.488.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.893.005.507)	(4.176.295.472)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.111.536	254.851.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	390.911	202.131.304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.7	52.720.625	52.720.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.375.952.103	14.847.303.079

N.10.
 TR
 KIẾ:
 TI
 10
 10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.434.309.342	4.569.948.448
I. Nợ ngắn hạn	310		5.292.310.463	4.264.770.024
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.000.000	10.000.000
2. Phải trả người bán	312		482.605.691	501.884.091
3. Người mua trả tiền trước	313		93.385.290	45.695.766
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.548.216.695	2.665.777.148
5. Phải trả người lao động	315		287.270.455	172.326.511
6. Chi phí phải trả	316	V.17	748.985.594	748.985.594
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	121.846.738	120.100.914
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.20	141.998.879	305.178.424
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		93.521.606	93.521.606
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		48.477.273	211.656.818
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.941.642.761	10.277.354.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	9.114.432.252	10.450.144.122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.885.567.748)	(1.549.855.878)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.23	(172.789.491)	(172.789.491)
2. Nguồn kinh phí	432		(172.789.491)	(172.789.491)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.375.952.103	14.847.303.079

192
 CÔNG
 CHẾ
 TOÁN
 VĂN
 VI
 1/11

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		940.227.900	940.227.900
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.757.030.190	1.757.030.190
5. Ngoại tệ các loại	005		493	493
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		-	-

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn()

Người lập



Phạm Thị Ngân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Công

027
G T
M H
DINH
TÀI C
NA
Y

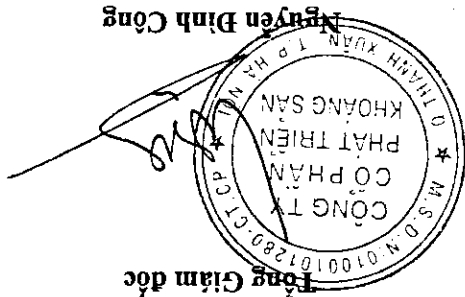
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

CHI TIẾT

	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	VI.25		3.999.733.020	4.322.386.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27		3.999.733.020	4.322.386.426
4. Giá vốn hàng bán	VI.28		3.379.711.650	2.713.837.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			620.021.370	1.608.548.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.31		334.522.010	9.147.744.303
7. Chi phí tài chính	VI.32		-	188.187.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.362.674.250	4.061.750.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(1.408.130.870)	6.506.355.215
11. Thu nhập khác	VI.31		75.243.000	575.809.605
12. Chi phí khác	VI.32		2.824.000	33.624.155
13. Lợi nhuận khác	40		72.419.000	542.185.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.335.711.870)	72.419.000	7.048.540.665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.33		-	634.386.733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.335.711.870)	6.414.153.932
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.184)	5.685

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngân

Người lập

Phạm Thị Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	4.761.599.192	4.936.955.228
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(888.073.928)	(400.342.695)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	(996.812.744)	(1.329.595.150)
4.	Tiền chi trả lãi vay	-	(1.946.642)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(443.855.562)	(1.460.944.650)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	224.210.442	1.382.287.717
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.592.961.970)	(2.331.701.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	64.105.430	794.712.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	(26.050.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.500.000.000	25.250.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	500.000.000	(800.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	1.326.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(1.326.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	564.105.430	(5.287.542)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	492.405.085	497.692.627
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.056.510.515	492.405.085

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngân

Phạm Thị Ngân

Nguyễn Đình Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty phát triển khoáng sản thành Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản theo Quyết định số 3902/QĐ-BCN ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 08 năm 2012 và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 12.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
Vốn góp của Nhà nước	3.600.000.000	30
Vốn góp của các cổ đông khác	8.400.000.000	70
Cộng	12.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại 183 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Gia công cơ khí, chế tạo và dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; điện quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà Nước cấm);
- Sản xuất kinh doanh đá ốp lát tự nhiên;
- Thiết kế kiến trúc công trình;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc, và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản gia o dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành phẩm.

3.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.3. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cho từng mặt hàng, các mặt hàng khác theo phương pháp Nhập trước Xuất trước(FIFO).

3.4. Phương pháp tính giá thành công trình: Theo chi phí trực tiếp, kết hợp phân bổ theo tiêu thức giá trị.

3.5. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Chế độ tài chính hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho các tài sản được được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 9 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần

1019
CỔ
RÁCH H
M TỐ
Ư VẬT
VII
TƯ GI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải trả.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của đơn vị gồm vốn góp của Nhà Nước và vốn góp của các cổ đông khác hoặc được bổ sung từ kết quả kinh doanh theo Quyết định của hội đồng Quản trị.

11.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân phối lợi nhuận: Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

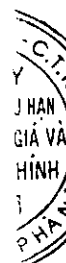
12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao dịch hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của các ngân hàng. Đối với khoản thu nhập từ nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, doanh thu được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoản thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN MIDECO

Địa chỉ: Số 183, đường Trường Chinh, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1 . Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	435.072.879	161.606.154
Tiền gửi ngân hàng	621.437.636	330.798.931
Tiền gửi ngân hàng VND	613.031.344	322.402.810
- Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Trì	188.920.978	52.386.249
- Ngân hàng Nông nghiệp Hà Nội	141.531.871	135.493.655
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	49.689.987	60.665.381
- Ngân hàng mở Bình Định	1.255.834	1.255.834
- Ngân hàng kỹ thương VN - CN Hà Tây	59.335.003	71.076.373
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vương - CN Kinh Đô	172.297.671	1.525.318
Tiền gửi ngân hàng USD	8.406.292	8.396.121
- Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Trì	8.406.292	8.396.121
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.056.510.515	492.405.085

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		5.000.000.000		5.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng	-	5.000.000.000	-	5.500.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải thu về góp vốn (*)	-	-
Phải thu khác	20.840.142	10.168.732
<i>Bảo hiểm thất nghiệp nộp quá (VP Cty)</i>	8.452.182	7.344.732
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế</i>	12.387.960	-
<i>Phải thu về tiền điện nước</i>	-	2.824.000
Cộng	20.840.142	10.168.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4 . Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.521.202	11.521.202
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.685.525	75.685.525
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	407.083.205	407.083.205
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>494.289.932</u>	<u>494.289.932</u>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.413.479	826.557.917
Thuế thu nhập cá nhân	219.456	-
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	<u>1.270.632.935</u>	<u>826.557.917</u>

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Tạm ứng	6.000.000	6.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>6.000.000</u>	<u>6.000.000</u>

7 . Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	52.720.625	52.720.625
Các khoản nhận tiền uỷ thác	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>52.720.625</u>	<u>52.720.625</u>

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN MIDECO

Địa chỉ: Số 183, đường Trường Chinh, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL & TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	7.551.409.617	1.096.325.437	1.311.753.314	-	9.959.488.368
2. Số tăng trong năm	90.200.000	-	-	-	90.200.000
- Mua trong năm	90.200.000	-	-	-	90.200.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	7.641.609.617	1.096.325.437	1.311.753.314	-	10.049.688.368

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	2.365.833.892	966.256.202	844.205.378	-	4.176.295.472
2. Số tăng trong năm	499.784.164	97.551.932	119.373.939	-	716.710.035
- Khấu hao trong năm	499.784.164	97.551.932	119.373.939	-	716.710.035
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	2.865.618.056	1.063.808.134	963.579.317	-	4.893.005.507

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	5.185.575.725	130.069.235	467.547.936	-	5.783.192.896
2. Tại ngày cuối năm	4.775.991.561	32.517.303	348.173.997	-	5.156.682.861

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.424.653.557

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Chuyển theo dõi TSCĐ phục vụ hoạt động sự nghiệp sang theo dõi là vật tư, 0

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư:****13 . Đầu tư vào Công ty liên doanh**

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN MIDECO

Địa chỉ: Số 183, đường Trường Chinh, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**14 . Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ vào chi phí	390.911	202.131.304
Cộng	390.911	202.131.304

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Ngân hàng		
- Vay ngắn hạn đối tượng khác (XN BĐ)	10.000.000	10.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	10.000.000	10.000.000

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	75.038.562	87.115.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.222.535
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.473.178.133	2.576.439.000
Các loại thuế khác		
Cộng	3.548.216.695	2.665.777.148

Tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa có biên bản quyết toán thuế với Cơ quan thuế địa phương do vậy quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng công thương Bình Định	100.000.000	100.000.000
Lãi vay ngân hàng Phát triển CN Bình Định	648.985.594	648.985.594
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Cộng	748.985.594	748.985.594

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	9.256.238	9.800.035
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.590.500	110.300.879
- XN mỏ Bình Định	21.674.168	21.674.168
- Tiền điện thoại, xăng xe, điện trích trước	54.312.384	52.022.763
- CN Quỹ Hợp	7.820.000	7.820.000
- Thuế GTGT phải nộp của CN Đà Nẵng	28.783.948	28.783.948
Phải trả phải nộp khác		
Cộng	121.846.738	120.100.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19 . Các quỹ của doanh nghiệp

20 . Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Vay dài hạn	93.521.606	93.521.606
Vay ngân hàng	-	-
Vay các đối tượng khác (của CN Hà Nội)	93.521.606	93.521.606
Trái phiếu phát hành	-	-
* Nợ dài hạn	-	-
* Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
* Doanh thu chưa thực hiện	48.477.273	211.656.818
Doanh thu chưa thực hiện	48.477.273	211.656.818
Cộng	<u>141.998.879</u>	<u>305.178.424</u>

21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 . Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	-	-	4.864.298.054	16.864.298.054
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	(6.414.153.932)	(6.414.153.932)
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	12.000.000.000	-	-	(1.549.855.878)	10.450.144.122
Năm nay					
1. Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	-	-	(1.549.855.878)	10.450.144.122
2. Số tăng trong năm	-	-	-	(1.335.711.870)	(1.335.711.870)
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm trước					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	12.000.000.000	-	-	(2.885.567.748)	9.114.432.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước (30%)	3.600.000.000	3.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.400.000.000	8.400.000.000
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.128.320	1.128.320
- Cổ phiếu ưu đãi	71.680	71.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.128.320	1.128.320
- Cổ phiếu ưu đãi	71.680	71.680
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		<u>10.000 VND</u>

23 .Nguồn kinh phí

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>(172.789.491)</u>	<u>(172.789.491)</u>

24 .Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25 .Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.999.733.020	4.322.386.426
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.999.733.020	4.322.386.426
Doanh thu hợp đồng xây dựng (DNXL)	-	-

26 .Các khoản giảm trừ doanh thu

-

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN MIDECO

Địa chỉ: Số 183, đường Trường Chinh, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27 .Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.999.733.020	4.322.386.426
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.999.733.020	4.322.386.426
28 .Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	3.379.711.650	2.713.837.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3.379.711.650	2.713.837.805
29 .Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	334.522.010	305.348.303
Doanh thu chuyển nhượng vốn	-	8.842.396.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	334.522.010	9.147.744.303
30 .Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	1.946.642
Chi phí tài chính khác	-	186.241.055
Cộng	-	188.187.697
31 .Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu về chuyển nhượng, thanh lý tài sản		120.000.000
Thu tiền lãi đóng TK		7.752.605
Thu tiền bồi thường chấm dứt HĐ		441.000.000
Thu nhập khác	75.243.000	68.094.500
Cộng	75.243.000	636.847.105
32 .Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý tài sản	-	30.599.155
Chi phí khác	2.824.000	66.886.500
Cộng	2.824.000	97.485.655
33 .Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	634.386.733
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	634.386.733
Cộng	-	634.386.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**34 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****35 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		318.534.722
Chi phí nhân công	1.720.289.434	1.807.375.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	716.710.035	700.882.932
Chi phí thuế, thuê đất	1.960.295.667	414.465.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.197.256	61.046.056
Chi phí dự phòng		1.289.713.524
Chi phí khác bằng tiền	364.192.680	131.614.732
Cộng	<u><u>5.190.685.072</u></u>	<u><u>4.723.633.454</u></u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**VIII. Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

3. Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Trong kỳ tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay, và phù hợp với quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc

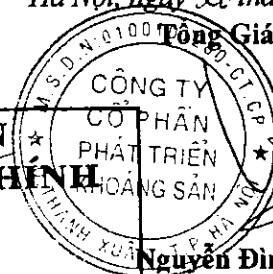


Phạm Thị Ngân

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH

NGÀY 08-07-2016
Phạm Thị Ngân

SỐ: 6098 01
QUYÊN.....CC/CN - BS



Nguyễn Đình Công



CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Thanh Loan